

**BẢNG TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ
SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2025**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /3/2026 của Ủy ban nhân dân xã Ba Vinh)

TT	Nội dung	Tổng diện tích được hỗ trợ (ha)	Lúa							Rau, mạ, màu, cây công nghiệp, cây ăn quả, hoa và dược liệu				
			Cộng diện tích tưới lúa (ha)	Tưới tiêu bằng động lực		Tưới tiêu bằng trọng lực			Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực	Cộng diện tích (ha)	Tưới tiêu bằng động lực	Tưới tiêu bằng trọng lực		Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực
				Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động		Chủ động	Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng cộng (I+II+...)													
1	Tổng diện tích miễn TLP	559,843	559,843			559,843								
	- Vụ Đông Xuân	559,843	559,843			559,843								
	- Vụ Hè Thu													
	- Vụ Mùa													
2	Tổng kinh phí hỗ trợ (Tr.đồng)	709,321	709,321			709,321								
	- Vụ Đông Xuân	709,321	709,321			709,321								
	- Vụ Hè Thu													
	- Vụ Mùa													

TT	Nội dung	Tổng diện tích được hỗ trợ (ha)	Lúa							Rau, mạ, màu, cây công nghiệp, cây ăn quả, hoa và dược liệu				
			Cộng diện tích tưới lúa (ha)	Tưới tiêu bằng động lực		Tưới tiêu bằng trọng lực			Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực	Cộng diện tích (ha)	Tưới tiêu bằng động lực	Tưới tiêu bằng trọng lực		Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực
				Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động		Chủ động	Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ HỖ TRỢ
SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2025**

Công tác nạo vét, sửa chữa Công trình thủy lợi

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /3/2026 của Ủy ban nhân dân xã Ba Vinh)

TT	Tên công trình	Tổng Dự toán năm 2025		Thực hiện năm 2025		
		Khối lượng	Kinh phí	Giá trị khối lượng năm 2024 chuyển sang	Giá trị khối lượng thực hiện năm 2025	Giá trị khối lượng đã thanh toán năm 2025
A	B	1	2	3	4	5
I	Chi phí quản lý				39.200.000	39.200.000
1	Tiền lương				31.200.000	31.200.000
2	các khoản chi trả theo lương					-
3	Chi khác				8.000.000	8.000.000
II	Chi sửa chữa, nạo vét thường xuyên				56.520.000	56.520.000
1	Chi nạo vét kênh đập vụ Đông xuân 2025-2026				45.600.000	45.600.000
	Chi nạo vét Kênh Vả Sương				4.200.000	4.200.000
	Chi nạo vét Kênh Long Đì				3.900.000	3.900.000
	Chi nạo vét Kênh Nước Y				3.900.000	3.900.000
	Chi nạo vét Kà La				3.900.000	3.900.000
	Chi nạo vét Nước Cá				3.900.000	3.900.000
	Chi nạo vét Kênh Pa Lũ				3.900.000	3.900.000
	Chi nạo vét Kênh Long Đì				3.900.000	3.900.000
	Chi nạo vét kênh mương Đồng Bôi				4.500.000	4.500.000
	Chi nạo vét kênh mương Làng Tương				2.250.000	2.250.000
	Chi nạo vét kênh mương Gò Nghênh 1				3.000.000	3.000.000
	Chi nạo vét kênh mương Nẻ Hà				4.500.000	4.500.000

	Chi nạo vét Kênh mương Gò Mít				3.750.000	3.750.000
2	<i>Chi mua rọ đá để đắp đập bồi</i>				10.920.000	10.920.000
	Đập bồi Gò Mít				3.640.000	3.640.000
	Đập bồi Vả Lãng				3.640.000	3.640.000
	Đập bồi Gò Vi				3.640.000	3.640.000
III	Chi sửa chữa lớn				613.601.000	613.601.000
1	Duy tu sửa chữa kênh nhánh tại Xi phong kênh chính Nê Hà				333.805.000	333.805.000
2	Duy tu sửa chữa kênh Long Y Bách				279.796.000	279.796.000
Tổng số					709.321.000	709.321.000